

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các
Tổ chức Tín dụng Việt Nam

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

 **ERNST & YOUNG**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo về kết quả công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lợi nhuận chưa phân phối hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 63

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng" hoặc "SHB") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Giấy phép số 0041-NH/GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN của Thủ tướng Chính phủ Ngày 11 tháng 9 năm 2006.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội có trụ sở chính đặt tại 77 Trần Hưng Đạo, Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 6 năm 2011, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) công ty con và hai mươi (20) chi nhánh cấp một tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày Thủ trưởng NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)
Ông Đỗ Quang Hiển	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Văn Lê	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Văn Hải	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Trần Ngọc Linh	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Phan Huy Chí	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Trần Thoại	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Lê Kiên Thành	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 8 năm 2010

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày Thủ trưởng NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)
Bà Đàm Ngọc Bích	Trưởng Ban	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Hữu Đức	Phó Trưởng Ban	Bổ nhiệm vào ngày 20 tháng 5 năm 2009
Bà Nguyễn Thị Hồng Uyên	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Lương Đức Chính	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Phạm Hòa Bình	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 20 tháng 5 năm 2009

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)</i>
Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm vào ngày 8 tháng 5 năm 2007
Ông Đặng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 9 năm 2006
Ông Bùi Tín Nghị	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 6 năm 2007
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 4 năm 2009
Ông Phạm Văn Thăng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 11 năm 2010
Bà Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 3 năm 2011
Bà Ninh Thị Lan Phương	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 7 năm 2008

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này là ông Nguyễn Văn Lê – Chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐÓI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, kết quả lợi nhuận chưa phân phối hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con trong giai đoạn này. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, giữa niên độ, kết quả lợi nhuận chưa phân phối hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày (giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011) phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 08 năm 2011

Số tham chiếu: 60829147/15008058

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội ("Ngân hàng") và công ty con được trình bày từ trang 5 đến trang 63, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 06 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lợi nhuận chưa phân phối hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011) và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo (sau đây gọi tắt là "các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ")

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 – Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Ngân hàng và công ty con và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trong yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con vào ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, kết quả lợi nhuận chưa phân phối hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011), phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Ernst & Young Vietnam Ltd.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Võ Tân Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0264/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 08 năm 2011



Nguyễn Chí Cương
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1103/KTV

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

	Tổng số: triệu đồng	30/6/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	321.350	201.671
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	5	195.868	505.232
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	6	17.526.332	11.636.741
Tiền, vàng gửi tại TCTD khác	6.1	17.526.332	11.636.741
Cho vay các TCTD khác		-	-
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
Chứng khoán kinh doanh	7	33.270	98.829
Chứng khoán kinh doanh		33.953	99.512
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(683)	(683)
Các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác	8	9.250	-
Cho vay khách hàng		26.596.356	24.103.032
Cho vay khách hàng	9	26.883.340	24.375.588
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(286.984)	(272.556)
Chứng khoán đầu tư	11	9.191.179	8.767.942
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	8.204.947	7.481.361
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2	1.000.000	1.300.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(13.768)	(13.419)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	322.889	333.389
Đầu tư vào công ty con		-	-
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác		322.889	333.389
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
Tài sản cố định	13	2.186.113	1.526.154
Tài sản cố định hữu hình	13.1	138.280	126.554
Nguyên giá tài sản cố định		202.060	176.765
Hao mòn tài sản cố định		(63.780)	(50.211)
Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định		-	-
Tài sản cố định vô hình	13.2	2.047.833	1.399.600
Nguyên giá tài sản cố định		2.056.640	1.406.366
Hao mòn tài sản cố định		(8.807)	(6.766)
Bất động sản đầu tư		-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản Có khác	14	4.590.083	3.859.871
Các khoản phải thu và chi phí XDCB dở dang		1.921.933	2.030.462
Các khoản lãi, phí phải thu		1.645.685	957.083
Tài sản thuê TNDN hoãn lại		-	-
Tài sản Có khác	14.3	1.022.465	872.326
Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		-	-
TỔNG TÀI SẢN		60.972.690	51.032.861

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 45 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ theo
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

	Tổng truyề: minh	30/6/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	15	700.000	903.716
Tiền gửi và vay các TCTD khác	16	17.664.492	13.271.539
Tiền gửi của các TCTD khác	16.1	17.664.492	13.271.539
Vay các TCTD khác		-	-
Tiền gửi của khách hàng	17	33.145.155	25.633.644
Các công cụ TC phái sinh và các công nợ TC khác	8	-	2.900
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	18	421.337	380.398
Phát hành giấy tờ có giá	19	2.815.447	5.745.356
Các khoản nợ khác		838.863	912.094
Các khoản lãi, phí phải trả		624.052	685.020
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	20	203.535	219.144
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	10	11.232	7.930
Dự phòng rủi ro khác		44	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		55.585.294	46.849.647
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ	22	5.387.396	4.183.214
Vốn của TCTD		4.908.535	3.590.259
Vốn điều lệ		4.815.795	3.497.519
Vốn đầu tư XDCB		-	-
Thặng dư vốn cổ phần		98.000	98.000
Cổ phiếu quỹ		(5.260)	(5.260)
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Vốn khác		-	-
Quỹ của TCTD		169.289	169.291
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		7	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối		309.565	423.664
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.387.396	4.183.214
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		60.972.690	51.032.861

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 45 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

BẢNG CÂN ĐÓI KÉ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KÉ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	<i>Thuyết minh</i>	30/6/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
Bảo lãnh vay vốn		-	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		678.318	587.664
Bảo lãnh khác		1.123.411	681.901
	37	1.801.729	1.269.565

Người lập:



Bà Lê Thị Nụ
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Ninh Thị Lan Phuong Kiem
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 08 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 45 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GẦU NĂM ĐÔ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

	<i>Thuyết minh</i>	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 triệu đồng	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	3.466.199	1.451.103
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(2.665.626)	(993.599)
Thu nhập lãi thuần		800.573	457.504
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		73.523	75.658
Chi phí hoạt động dịch vụ		(11.552)	(6.655)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	27	61.971	69.003
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	36.204	28.446
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29	1.793	9.910
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30	(349)	(1.070)
Thu nhập từ hoạt động khác		4.458	45.792
Chi phí hoạt động khác		(183)	(14.769)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	31	4.275	31.023
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	32	6.428	6.690
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		910.895	601.506
Chi phí tiền lương		(233.118)	(112.114)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	13	(15.659)	(11.729)
Chi phí hoạt động khác		(233.786)	(144.060)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	33	(482.563)	(267.903)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		428.332	333.603
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	10	(24.340)	(36.758)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng	10	6.610	22.821
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		410.602	319.666
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	(101.044)	(78.236)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
Chi phí thuế TNDN		(101.044)	(78.236)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		309.558	241.430
Lãi trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	23	757	1.207

Người lập:

Bà Lê Thị Nụ
Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Ninh Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 45 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

BÁO CÁO LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI HỢP NHẤT GÌA NHIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 triệu đồng	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010 triệu đồng
LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI ĐẦU KỲ	423.664	271.122
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	309.558	241.430
LỢI NHUẬN TRƯỚC KHI PHÂN PHỐI	733.222	512.552
<i>Trừ:</i>		
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ	22	(37.045)
Trả cổ tức cho năm trước	22	(386.619)
Các khoản khác	22	7
LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI CUỐI KỲ	309.565	352.901

Người lập:

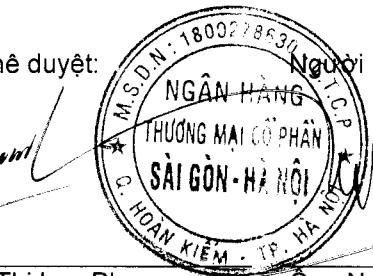
Bà Lê Thị Nụ
Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Ninh Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 45 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NĂM ĐÔ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010 triệu đồng</i>
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		2.764.895	963.887
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(2.761.416)	(849.925)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		61.971	69.003
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		37.998	474.612
Thu nhập khác		3.678	1.587
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		599	519
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(466.388)	(256.087)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	21.1	(168.708)	(70.699)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		(527.371)	332.897
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(489.900)	(43.000)
(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(335.747)	(1.814.854)
(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(9.250)	175
(Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng		(2.507.751)	(5.575.796)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tồn thắt các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		-	(720)
(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động		(689.805)	(1.965.375)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(203.716)	1.716.931
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		4.392.953	(5.053.300)
Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		7.511.511	4.940.970
Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(1.577.728)	4.504.400
Tăng/(giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		40.938	26.563
Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(2.900)	-
Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động		(107.051)	146.245
Chi từ các quỹ của TCTD		(29.777)	(2.972)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5.464.406	(2.787.836)
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(27.150)	(66.489)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(5.500)	(57.090)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		5.265	1.137
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(27.385)	(122.442)

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 45 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NĂM ĐÓ : theo
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 triệu đồng
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tăng vốn điều lệ	-	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
Cỗ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(227.016)	(159.606)
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	(303)
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(227.016)	(159.909)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	5.210.005	(3.070.187)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	9.502.070	6.421.537
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	34	14.712.075
		3.351.350

Người lập:

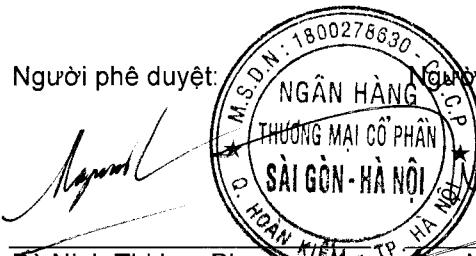
Bà Lê Thị Nụ
Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Ninh Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 45 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIAI ĐIỂM ĐÓ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng" hoặc "SHB") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Giấy phép hoạt động số 0041-NH/GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam ngày 11 tháng 9 năm 2006.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng do cổ đông góp là 400 triệu đồng và được bổ sung theo từng thời kỳ. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 4.815.795 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 3.497.519 triệu đồng).

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho tới thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)</i>
Ông Đỗ Quang Hiển	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Văn Lê	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Văn Hải	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Trần Ngọc Linh	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Phan Huy Chí	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Trần Thoại	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Lê Kiên Thành	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 8 năm 2010

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho tới thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)</i>
Bà Đàm Ngọc Bích	Trưởng Ban	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Hữu Đức	Phó Trưởng Ban	Bổ nhiệm vào ngày 20 tháng 5 năm 2009
Bà Nguyễn Thị Hồng Uyên	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Lương Đức Chính	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Phạm Hòa Bình	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 20 tháng 5 năm 2009

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIAI ĐOAN 6 THÁNG (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)</i>
Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm vào ngày 8 tháng 5 năm 2007
Ông Đặng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 9 năm 2006
Ông Bùi Tín Nghị	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 6 năm 2007
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 4 năm 2009
Ông Phạm Văn Thăng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 11 năm 2010
Bà Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 3 năm 2011
Bà Ninh Thị Lan Phương Kế toán Trưởng	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 7 năm 2008

Trụ sở

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội có trụ sở chính đặt tại 77 Trần Hưng Đạo, Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 6 năm 2011, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) công ty con, hai mươi (20) chi nhánh cấp một và chín mươi tám (98) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Ngân hàng có một (01) công ty con do Ngân hàng sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản SHB, hoạt động trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản bảo đảm nợ vay theo quyết định thành lập số 52A/QĐ – HDQT của Hội đồng Quản trị SHB ngày 16 tháng 3 năm 2009 và Quyết định số 508/2009/QĐ-NHNN của Thủ tướng Chính phủ ngày 11 tháng 3 năm 2009.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 2.592 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 2.022 người).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng" hay "triệu VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lợi nhuận chưa phân phổi hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, kết quả phân phổi lợi nhuận và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng và công ty con theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các Chuẩn mực đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam:

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc trình bày hai thuyết minh bổ sung một số thông tin có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 về các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính.

Do chưa có hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước về việc áp dụng Thông tư 210/2009/TT-BTC cho các tổ chức tín dụng, Ngân hàng vẫn áp dụng Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng cho việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng và công ty con bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán giữa niên độ

Kỳ kế toán giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 30 tháng 6.

2.4 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa Ngân hàng và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Ngân hàng và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Ngân hàng trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2.5 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

2.6 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GÓA N ĐC (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.6 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Điều 3 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN quy định ít nhất mỗi quý một lần, trong thời hạn 15 ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo, tổ chức tín dụng thực hiện phân loại nợ gốc và trích lập dự phòng rủi ro đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của quý (tháng) trước. Riêng đối với quý IV, trong thời hạn 15 ngày làm việc đầu tiên của tháng 12, tổ chức tín dụng thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro đến thời điểm cuối ngày 30 tháng 11. Áp dụng Điều 3 nói trên, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, chi phí dự phòng của quý II được Ngân hàng hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất quý tiếp theo.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

2.7 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng và công ty con mua bán và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

Định kỳ, các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá trị. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GỬA NHIỀU ĐƠN VỊ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.8 Chứng khoán đầu tư

2.8.1 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng và công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận của nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhân trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi đồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tiểu khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán.

Lãi dự thu được tính và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Đối với chứng khoán nợ sẵn sàng để bán, các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể về phương pháp tính và trích lập dự phòng giảm giá. Chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở giá khớp lệnh (giá bình quân) đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh tại ngày 30 tháng 6 năm 2011.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom), giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.8 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

2.8.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định được và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được xem là chứng khoán kinh doanh hoặc chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chia phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội, là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chia phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tiểu khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán.

Lãi dự thu được tính và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

2.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những tài sản được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản mục “Cho vay khách hàng” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá cam kết bán lại và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GỬA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.10 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và công ty con có không quá 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng và công ty con đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng và công ty con so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

2.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định, chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn sau tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.13 Thuê tài sản

2.13.1 Ngân hàng và công ty con đi thuê

Các tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trong suốt thời hạn thuê tài sản.

2.13.2 Ngân hàng và công ty con cho thuê

Ngân hàng và công ty con ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

2.14 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	5 năm
Phương tiện vận tải	8 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy tính	5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	20 năm

(*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng và công ty con được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê.

2.15 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GÓA NÊN ĐỎ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tắc. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày kết thúc kỳ kế toán tại Thuyết minh số 45). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và công ty con được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế thu nhập doanh nghiệp gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GỬA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuận.

2.18 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIA NĂM ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.19 Trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, Ngân hàng và công ty con phải trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính từ nguồn lợi nhuận thuần trong năm tài chính.

Lợi nhuận thực hiện từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 không được phân phối vào các quỹ dự trữ bắt buộc mà Ngân hàng và công ty con sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trên vào cuối năm tài chính dựa trên kết quả kinh doanh năm của Ngân hàng và công ty con.

2.20 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và công ty con và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con.

2.21 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là "các khoản cam kết ngoại bảng") vào các nhóm quy định tại Điều 6 - Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 2.6. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và số dư được theo dõi trên khoản mục "Các khoản nợ khác" của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2.22 Các khoản nợ phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được xác định theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIA NĂM ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.23 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “*Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác*” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “*Công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác*” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyển tính vào khoản mục “*Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày kết thúc kỳ kế toán tại Thuyết minh số 45).

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục “*Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*”.

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả riêng và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, khoản mục “*Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*” trên cơ sở giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

2.24 Cản trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cản trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cản trừ và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

2.25 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập; chi phí và kết quả số liệu dự phòng.

2.26 Lợi ích của nhân viên

2.26.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội. Ngân hàng và công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng và công ty con khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng ba mươi tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mât việc làm của Ngân hàng và công ty con. Ngoài ra, người lao động được trợ cấp ba tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GỬA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.26 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

2.26.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức chi trả tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong kỳ.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64/1999/TT-BTC, hàng năm Ngân hàng và công ty con phải trích quỹ trợ cấp mất việc làm với mức từ 1,00% - 3,00% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 5,00% của lợi nhuận sau thuế theo Thông tư 64/1999/TT-BTC nên được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư 82/2003/TT-BTC.

2.26.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

3.1 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Tín dụng	Đầu tư	Dịch vụ	Kinh doanh và huy động vốn	bộ phận khác	Đơn vị: triệu đồng
					Các	Tổng cộng
<i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>						
1. Doanh thu từ hoạt động tín dụng	2.199.722	-	1.716	-	-	2.201.438
2. Doanh thu từ hoạt động đầu tư	-	732.389	-	-	-	732.389
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh vốn	-	-	72.889	547.764	-	547.764
4. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	269	-	-	-	-	73.158
5. Doanh thu từ kinh doanh ngoại tệ	-	-	-	39.935	-	39.935
6. Doanh thu từ công cụ phái sinh tiền tệ	-	-	-	17.223	-	17.223
7. Doanh thu phân bổ	1.217	343	1.112	581	967	4.220
8. Các chi phí trực tiếp	(25.517)	(11.187)	(11.103)	(2.675.875)	-	(2.723.682)
9. Doanh thu/Chi phí sử dụng vốn	(1.848.253)	(1.077.817)	-	2.926.070	-	-
10. Chi phí phân bổ	(138.946)	(39.156)	(126.971)	(66.336)	(110.434)	(481.843)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	188.492	(395.428)	(62.357)	789.362	(109.467)	410.602
<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>						
1. Tài sản bộ phận	28.242.041	10.389.953	321.350	17.731.450	-	56.684.794
2. Tài sản phân bổ	1.236.470	348.444	1.129.907	590.326	982.749	4.287.896
Tổng tài sản	29.478.511	10.738.397	1.451.257	18.321.776	982.749	60.972.690
1. Nợ phải trả bộ phận	(11.232)	-	(127.678)	(55.242.805)	-	(55.381.715)
2. Nợ phân bổ	(58.705)	(16.543)	(53.645)	(28.027)	(46.659)	(203.579)
Tổng công nợ	(69.937)	(16.543)	(181.323)	(55.270.832)	(46.659)	(55.585.294)

3.2 Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Các hoạt động trọng yếu của Ngân hàng và công ty con đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NĂM ĐÔI (tiếp theo) tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	30/6/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	218.131	129.659
Tiền mặt bằng ngoại tệ	103.219	72.012
	321.350	201.671

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN")

	30/6/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	195.868	505.232
Tiền gửi khác	-	-
	195.868	505.232

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") nhằm mục đích thanh toán và thực hiện dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2011, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,10%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 1,20%/năm và 0,10%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc. Trong tháng 6 năm 2011, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 3,00% và 7,00% tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, và tỷ lệ tương ứng là 1,00% và 5,00% đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên. Theo đó, mức dự trữ bắt buộc (bằng VNĐ và ngoại tệ) trung bình trong tháng 6 năm 2011 được duy trì tại NHNN là 654.550 triệu đồng và 12.742 nghìn USD (262.715 triệu đồng).

Trong kỳ, Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

6. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/6/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	17.526.332	11.636.741
Cho vay các TCTD khác	-	-
	17.526.332	11.636.741

6.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác

	30/6/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
<i>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</i>	6.305.953	5.972.772
Bằng VNĐ	5.833.736	5.841.606
Bằng ngoại tệ, vàng	472.217	131.166
<i>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</i>	11.220.379	5.663.969
Bằng VNĐ	8.810.135	5.569.309
Bằng ngoại tệ, vàng	2.410.244	94.660
	17.526.332	11.636.741

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Gода NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày cuối kỳ kế toán bao gồm:

	30/6/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán nợ Chính phủ	-	-
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán nợ do các TCCT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	33.953	99.512
Chứng khoán vốn do các TCCT trong nước phát hành	33.953	99.512
Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	<u>(683)</u>	<u>(683)</u>
	<u>33.270</u>	<u>98.829</u>

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	30/6/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán vốn		
Đã niêm yết	33.953	99.512
Chưa niêm yết	33.953	9.512
	-	90.000
Chứng khoán kinh doanh khác		
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	-
	<u>33.953</u>	<u>99.512</u>

Các chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành là các cổ phiếu niêm yết được công ty con và bên đối tác đầu tư và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá theo hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa hai bên. Theo đó, các bên góp vốn vào tài khoản đầu tư chứng khoán của công ty con nhưng mỗi bên có quyền quyết định các khoản đầu tư trong giới hạn góp vốn của mình và tự chịu rủi ro cho các quyết định đầu tư của mình. Giá trị các khoản đầu tư thuộc phần vốn góp của công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 24.072 triệu đồng và công ty con sẽ trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản đầu tư chứng khoán này tại thời điểm cuối năm tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC về chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GẦN KẾT THÚC (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>		
	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) triệu đồng</i>	<i>Tài sản triệu đồng</i>	<i>Giá trị tài sản/(Công nợ) ròng triệu đồng</i>
<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>			
<i>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</i>	431.354	221.747	(212.497)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	431.354	221.747	(212.497)
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	-	-	-
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>			
<i>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</i>	188.067	192.020	(194.920)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	138.164	142.117	(139.903)
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	49.903	49.903	(55.017)

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>30/6/2011 triệu đồng</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	26.803.628	24.270.103
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	17.568	450
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	16.999	20.914
Cho vay khác đối với tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	45.145	84.121
	26.883.340	24.375.588

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 lãi suất bình quân %/năm</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010 lãi suất bình quân %/năm</i>
Cho vay thương mại bằng VNĐ	19,50	12,00
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	5,50	6,20

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay đồng tài trợ mà Ngân hàng làm đầu mối, bằng VNĐ, USD và EUR.

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>30/6/2011 triệu đồng</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	25.647.049	23.438.102
Nợ cần chú ý	804.847	596.555
Nợ dưới tiêu chuẩn	153.642	36.159
Nợ nghi ngờ	35.058	39.376
Nợ có khả năng mất vốn	242.744	265.396
	26.883.340	24.375.588

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GỬA NIÊN ĐÓ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của các khoản cho vay

	30/6/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	16.030.553	15.670.135
Nợ trung hạn	6.867.133	5.390.058
Nợ dài hạn	3.985.654	3.315.395
	26.883.340	24.375.588

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	30/6/2011 triệu đồng	%	31/12/2010 triệu đồng	%
Cho vay các TCKT	18.643.609	69,35	13.720.512	56,29
Doanh nghiệp Nhà nước trung ương	573.876	2,13	468.831	1,92
Doanh nghiệp Nhà nước địa phương	107.382	0,40	33.129	0,14
Công ty TNHH Nhà nước	2.340.599	8,71	800.505	3,28
Công ty TNHH tư nhân	5.430.149	20,20	4.572.949	18,76
Công ty cổ phần Nhà nước	2.963.348	11,02	1.603.340	6,58
Công ty cổ phần khác	6.045.365	22,49	5.531.298	22,69
Công ty hợp danh	117	0,00	600	0,002
Doanh nghiệp tư nhân	431.248	1,60	235.048	0,96
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	711.847	2,65	418.702	1,72
Kinh tế tập thể	39.678	0,15	56.110	0,24
Cho vay cá nhân	8.221.061	30,58	10.487.185	43,02
Cho vay khác	18.670	0,07	167.891	0,69
	26.883.340	100,00	24.375.588	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	30/6/2011 triệu đồng	%	31/12/2010 triệu đồng	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp	2.208.276	8,21	1.165.427	4,78
Thuỷ sản	257.901	0,96	213.165	0,87
Công nghiệp khai thác mỏ	2.323.120	8,64	1.755.000	7,20
Công nghiệp chế biến	4.198.151	15,62	3.426.000	14,06
SX và PP điện khí đốt và nước	1.163.240	4,33	794.000	3,26
Xây dựng	2.834.046	10,54	2.696.000	11,06
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	4.410.640	16,41	3.796.000	15,57
Khách sạn và nhà hàng	956.382	3,56	585.000	2,40
Vận tải, kho bãi thông tin liên lạc	2.439.312	9,07	2.254.000	9,25
Hoạt động tài chính	612.514	2,28	593.753	2,44
Hoạt động khoa học và công nghệ	155.815	0,58	84.500	0,35
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	510.429	1,90	206.200	0,85
Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng (Đảng, đoàn thể, đảm bảo xã hội bắt buộc)	16.387	0,06	15.600	0,06
Giáo dục và đào tạo	300.884	1,12	175.000	0,72
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	52.961	0,20	45.700	0,19
Hoạt động văn hóa thể thao	46.476	0,17	42.500	0,17
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	3.382.127	12,58	5.855.000	24,02
Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình	120.891	0,45	120.400	0,49
Hoạt động các tổ chức và đoàn thể Quốc tế	12.626	0,05	9.393	0,04
Ngành khác	881.162	3,27	542.950	2,22
	26.883.340	100,00	24.375.588	100,00

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 6 Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Theo Điều 3 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng tính và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng hàng quý trong vòng 15 ngày làm việc đầu tiên của quý tiếp theo.

Vì vậy, số dư dự phòng rủi ro tín dụng trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 phản ánh số dư dự phòng rủi ro tín dụng cuối quý I năm 2011. Số dư dự phòng cuối quý II năm 2011 sẽ được ghi nhận trên các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng quý III năm 2011.

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

	Số tiền triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	286.984
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	11.232
	298.216

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GỬA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ hiện hành bao gồm các khoản sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung (*) triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	107.732	172.754	280.486
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	-	24.340	24.340
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(6.610)	-	(6.610)
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối năm	101.122	197.094	298.216

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm của kỳ trước bao gồm các khoản sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung (*) triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	74.414	56.229	130.643
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	74.877	146.598	221.475
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(41.559)	(30.073)	(71.632)
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	107.732	172.754	280.486

(*) Dự phòng chung bao gồm dự phòng rủi ro cho vay khách hàng và cam kết ngoại bảng.

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2011 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

Phân loại	Dư nợ cho vay(***) triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng số dự phòng triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	23.832.221	-	178.743	178.743
Nợ cần chú ý (**)	832.425	3.290	6.243	9.533
Nợ dưới tiêu chuẩn	76.372	2.867	573	3.440
Nợ nghi ngờ	40.408	8.057	303	8.360
Nợ có khả năng mất vốn	263.934	86.908	-	86.908
	25.045.360	101.122	185.862	286.984
Hợp đồng mua bán lại tài sản có kỳ hạn của công ty con	41.295	-	-	-
	25.086.655	101.122	185.862	286.984

(**) Tại ngày 31/03/2011, tổng dư nợ tín dụng Ngân hàng đã cấp cho một số công ty thành viên thuộc tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) với tổng số tiền là 660.101 triệu VNĐ (tại 30/06/2011 là 655.362 triệu VNĐ). Các khoản vay này đang được phân loại nợ theo các hướng dẫn riêng của Ngân hàng Nhà nước theo công văn số 4919. Theo đó, Ngân hàng tạm thời chưa chuyển các khoản cho vay này vào các nhóm nợ xấu và đang thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay này theo năng lực tài chính của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐÔ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Dự phòng cho số công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng cần phải trích tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2011:

Phân loại	Số dư ngoại bảng(***) triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng số dự phòng triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.497.646	-	11.232	11.232
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	1.497.646	-	11.232	11.232

(***): Số dư vào ngày 31 tháng 3 năm 2011

Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2011, Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng rủi ro tín dụng cho toàn bộ dư nợ tín dụng tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2011 bao gồm cả dự phòng chung và dự phòng cụ thể theo đúng yêu cầu của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	30/6/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	8.204.947	7.481.361
Chứng khoán nợ	8.184.375	7.461.235
Chứng khoán Chính phủ	950.000	350.000
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	3.218.609	3.001.686
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	4.015.766	4.109.549
Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán vốn	20.572	20.126
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	11.689	11.328
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	8.883	8.798
Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(13.768)	(13.419)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.000.000	1.300.000
Chứng khoán nợ Chính phủ	1.000.000	1.000.000
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	300.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	9.191.179	8.767.942

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐÔ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

11.1.1 Chứng khoán nợ

Chi tiết các khoản chứng khoán nợ sẵn sàng để bán của Ngân hàng và công ty con tại ngày cuối kỳ kế toán như sau:

	30/6/2011		31/12/2010	
	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng
Chứng khoán Chính phủ	950.000	950.000	350.000	350.000
Trái phiếu Chính phủ bằng VNĐ	950.000	950.000	350.000	350.000
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	3.224.230	3.218.609	3.007.370	3.001.686
Trái phiếu NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam	300.000	300.575	300.000	301.093
Trái phiếu NH TMCP Nhà Hà Nội	230.000	230.000	230.000	230.000
Trái phiếu NH TMCP Sài Gòn Thương tín	100.000	100.000	100.000	100.000
Trái phiếu NH TMCP Hàng hải Việt Nam	100.000	100.000	100.000	100.000
Chứng chỉ tiền gửi/ NH TMCP Quốc tế Việt Nam	2.206.180	2.206.180	2.189.320	2.189.320
Trái phiếu NH NN và PTNT Việt Nam	88.050	81.854	88.050	81.273
Ký phiếu NH TMCP Đại tín	200.000	200.000	-	-
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	4.036.000	4.015.766	4.136.000	4.109.549
Trái phiếu Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	36.000	36.000	36.000	36.000
Trái phiếu Tổng công ty Xây dựng số 1	300.000	300.000	300.000	300.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Phú Hoàng Anh	-	-	100.000	100.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Gentraco	50.000	50.000	50.000	50.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà	300.000	300.000	300.000	300.000
Các trái phiếu do các TCKT khác phát hành	3.350.000	3.329.766	3.350.000	3.323.549
	8.210.230	8.184.375	7.493.370	7.461.235

Trái phiếu Chính phủ bằng VNĐ có kỳ hạn năm (05) năm, lãi suất 11,40%/năm, lãi được trả hàng năm.

Trái phiếu do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành có thời hạn năm (05) năm, lãi suất 8,15%/năm và 9,50%/năm, lãi được trả hàng năm.

Trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội phát hành gồm hai (02) trái phiếu. Trái phiếu thứ nhất có kỳ hạn hai (02) năm, lãi được trả hàng năm, lãi suất là 10,50%/năm trong năm đầu tiên và 13,80%/năm trong năm thứ hai. Trái phiếu thứ hai có kỳ hạn hai (02) năm, lãi năm đầu tiên được trả trước, lãi suất 11,35%/năm trong năm đầu tiên và thả nỗi trong năm tiếp theo (được xác định bằng 1,80%/năm cộng (+) lãi suất bình quân của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam trả lãi cuối kỳ (trường hợp không có mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam trả lãi cuối kỳ, mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam với kỳ hạn tương đương sẽ được áp dụng) được công bố bởi bốn (04) ngân hàng lớn tại Việt Nam: Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở giao dịch 1), Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở giao dịch), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội), và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Sở giao dịch) tại ngày xác định lãi suất trái phiếu).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

11.1.1 Chứng khoán nợ (tiếp theo)

Trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín phát hành có thời hạn ba (03) năm, lãi suất 10,50%/năm cho năm thứ nhất 12,00%/năm cho năm thứ hai và lãi suất thả nổi cho năm thứ ba (được xác định bằng 2,75%/năm cộng (+) lãi suất bình quân của lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng bằng đồng Việt Nam, thanh toán cuối kỳ của bốn (04) ngân hàng thương mại lớn tại Việt Nam tại ngày xác định lãi suất; hoặc được xác định bằng 1,50 lần lãi suất cơ bản do NHNN công bố tại mỗi ngày xác định lãi suất hoặc mức lãi suất cao nhất khác áp dụng theo quy định tại Quyết định 16/2008/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thống đốc NHNN về cơ chế lãi suất cơ bản đối với các khoản vay bằng đồng Việt Nam, tùy theo cách nào cho kết quả thấp hơn thì lãi suất tính theo cách đó được áp dụng); lãi được trả hàng năm.

Trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam phát hành có thời hạn hai (02) năm, lãi suất 10,50%/năm cho năm thứ nhất và 12,00%/năm cho năm thứ hai; lãi được trả hàng năm.

Chứng chỉ tiền gửi do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam phát hành bằng VNĐ có thời hạn một (01) năm, lãi trả cuối kỳ với lãi suất 12,00%/năm.

Chứng chỉ tiền gửi do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam phát hành bằng USD có thời hạn một (01) năm, lãi trả cuối kỳ với lãi suất 4,00%/năm.

Trái phiếu do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam phát hành có kỳ hạn mười (10) năm, lãi suất 9,80%/năm cho năm (05) năm đầu và 10,40%/năm cho năm (05) tiếp theo; lãi được trả hàng năm. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam sẽ thực hiện mua lại tối đa 100% trái phiếu trong năm (05) năm cuối (vào ngày phát hành) khi được NHNN chấp thuận bằng văn bản.

Kỳ phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại tín phát hành có thời hạn ba (03) tháng, lãi suất 13,90%/năm, lãi trả cuối kỳ.

Trái phiếu do Tổng công ty Lắp máy Việt Nam phát hành có thời hạn năm (05) năm, lãi suất 8,80%/năm và lãi được trả hàng năm.

Trái phiếu do Tổng công ty Xây dựng số 1 phát hành có thời hạn ba (03) năm, lãi suất 12,00%/năm, trả một lần cho năm đầu tiên; 15,00%/năm cho 6 tháng đầu tiên của năm thứ hai, 17,00%/năm cho 6 tháng cuối của năm thứ hai; và thả nổi định kỳ 6 tháng cho các kỳ trả lãi tiếp theo (được xác định bằng 3,00%/năm cộng (+) bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm trả sau 12 tháng của Hội sở Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội), lãi trả định kỳ 6 tháng/lần.

Trái phiếu do Công ty Cổ phần Gentaco phát hành có thời hạn ba (03) năm, lãi suất 15,00%/năm cho năm đầu tiên. Lãi suất được thả nổi cho các năm tiếp theo, được điều chỉnh một năm/lần vào ngày đầu tiên của từng kỳ hạn, được xác định bằng lãi suất huy động bình quân kỳ hạn 12 tháng trả sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam cộng (+) 3,00%/năm.

Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà phát hành có thời hạn năm (05) năm, lãi suất 13,00%/năm cho năm đầu tiên và 16,30%/năm cho năm thứ hai. Các năm sau lãi suất được thả nổi và được tính theo nguyên tắc bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau của Hội sở chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, tại ngày trả lãi hàng năm của trái phiếu cộng thêm (+) 2,50%/năm. Lãi được trả hàng năm.

Các trái phiếu khác có thời hạn từ ba (03) đến mười (10) năm, lãi suất từ 9,40%/năm đến 22,00%/năm, lãi được trả hàng năm hoặc cuối kỳ tùy thuộc vào từng trái phiếu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

11.1.2 Chứng khoán vốn

Chi tiết các khoản chứng khoán vốn sẵn sàng để bán của Ngân hàng và công ty con tại ngày cuối kỳ kế toán như sau:

	30/6/2011		31/12/2010	
	Giá mua triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Giá mua triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Đầu tư vào các TCTD khác	11.689		11.328	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	10.894	0,12	10.533	0,09
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín	795	0,002	795	0,002
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	8.883		8.798	
Công ty CP XNK Thủy sản Cửu Long An Giang	90	0,01	90	0,01
Công ty CP Cơ Điện lạnh	1.540	0,02	1.540	0,02
Công ty CP Hàng hải Hà Nội	295	0,04	295	0,04
Công ty CP Phát triển Nhà Thủ Đức	1.948	0,06	1.948	0,06
Tổng công ty CP Khoan và DV Khoan Dầu khí	800	0,004	800	0,004
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP. HCM	660	0,02	660	0,02
Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC	782	0,07	782	0,07
Công ty CP Nông dược H.A.I	913	0,07	913	0,07
Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1.855	0,01	1.770	0,01
	20.572		20.126	

11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2011		31/12/2010	
	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng
Chứng khoán Chính phủ	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
Trái phiếu Chính phủ	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành			300.000	300.000
Kỳ phiếu NH TMCP Việt Nam Tín Nghĩa	-	-	300.000	300.000
	1.000.000	1.000.000	1.300.000	1.300.000

Trái phiếu Chính phủ bằng VNĐ có kỳ hạn ba (03) đến năm (05) năm, lãi suất từ 8,70%/năm đến 11,90%/năm, lãi trả hàng năm. Ngân hàng và công ty con dự định và có khả năng giữ các trái phiếu này đến ngày đáo hạn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NĂM ĐÔ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Các khoản đầu tư dài hạn khác triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	333.389
Vốn góp tăng trong kỳ	5.500
Vốn góp giảm trong kỳ	(16.000)
Dự phòng giảm giá	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	322.889

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác vào ngày cuối kỳ kế toán như sau:

	30/6/2011			31/12/2010		
	Giá gốc triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cao su Nghệ An	600	600	1,79	600	600	0,40
Công ty CP Quản lý Quỹ Sài Gòn - Hà Nội	5.200	5.200	8,67	5.200	5.200	10,40
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội (*)	82.180	82.180	8,22	98.180	98.180	9,22
Công ty CP Cao su Phước Hòa	27.859	27.859	3,43	27.859	27.859	0,62
Công ty CP Phát triển An Việt	1.000	1.000	2,00	1.000	1.000	2,00
Công ty CP Bảo hiểm SHB – Vinacomin	30.000	30.000	10,00	30.000	30.000	10,00
Công ty CP Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp SHB	2.000	2.000	4,00	1.000	1.000	0,02
Công ty CP ĐT Tài chính Nam Việt	1.500	1.500	1,25	1.500	1.500	1,25
Công ty TNHH Sơn Lâm	135.000	135.000	10,69	135.000	135.000	10,69
Công ty CP Thể thao SHB – Đà Nẵng	550	550	11,00	550	550	11,00
Công ty CP Thủy sản Gentraco	8.000	8.000	9,90	8.000	8.000	10,00
Công ty CP Bất động sản An Thịnh	8.000	8.000	10,00	8.000	8.000	10,00
Công ty CP Đầu tư BDS Gentraco	2.500	2.500	5,00	2.500	2.500	5,00
Các khoản đầu tư vào các TCKT khác	18.500	18.500		14.000	14.000	
	322.889	322.889		333.389	333.389	

(*) Trong tháng 4 năm 2010, công ty con thực hiện đầu tư 16.000 triệu đồng vào Công ty
Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội với vai trò là cổ đông chiến lược. Đây là
khoản đầu tư vào một cổ phiếu niêm yết nhưng bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng
01 năm. Vì vậy, Ngân hàng và công ty con phân loại là khoản “Đầu tư dài hạn khác”.
Năm 2011, khoản đầu tư này đã hết thời gian hạn chế chuyển nhượng, công ty con dự
định bán khoản đầu tư này nhằm mục đích thu lợi từ chênh lệch giá và phân loại lại là
“Chứng khoán kinh doanh”.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

13.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Thiết bị văn phòng triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	47.646	20.840	64.644	39.237	4.398	176.765
Mua trong kỳ	1.068	2.777	4.839	15.837	826	25.347
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	3	-	-	-	3
Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(55)	-	(55)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>48.714</u>	<u>23.620</u>	<u>69.483</u>	<u>55.019</u>	<u>5.224</u>	<u>202.060</u>
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu kỳ	7.517	7.974	16.156	16.886	1.678	50.211
Khấu hao trong kỳ	1.440	1.893	3.973	5.744	569	13.619
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(50)	-	(50)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>8.957</u>	<u>9.867</u>	<u>20.129</u>	<u>22.580</u>	<u>2.247</u>	<u>63.780</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>40.129</u>	<u>12.866</u>	<u>48.488</u>	<u>22.351</u>	<u>2.720</u>	<u>126.554</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	<u>39.757</u>	<u>13.753</u>	<u>49.354</u>	<u>32.439</u>	<u>2.977</u>	<u>138.280</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GÃI NĂM ĐÓ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

13.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Thiết bị văn phòng triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	45.809	19.460	54.873	35.501	3.554	159.197
Mua trong năm	1.480	956	7.515	6.791	827	17.569
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	357	1.243	2.752	1.386	202	5.940
Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(819)	(496)	(4.441)	(185)	(5.941)
Số dư cuối năm	47.646	20.840	64.644	39.237	4.398	176.765
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	5.940	4.350	10.971	11.340	556	33.157
Khâu hao trong năm	2.386	3.633	5.169	6.499	1.081	18.768
Tăng khác	76	268	289	114	254	1.001
Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	(885)	(277)	(273)	(1.067)	(213)	(2.715)
Số dư cuối năm	7.517	7.974	16.156	16.886	1.678	50.211
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	39.869	15.110	43.902	24.161	2.998	126.040
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	40.129	12.866	48.488	22.351	2.720	126.554

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐÔ (tiếp theo) tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

13.2 Tài sản có định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

	Quyền sử dụng đất triệu đồng	Phần mềm máy tính triệu đồng	TSCĐ vô hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1.380.378	5.988	20.000	1.406.366
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Tăng do hoàn thành mua sắm	650.274	-	-	650.274
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.030.652	5.988	20.000	2.056.640
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu kỳ	473	3.292	3.001	6.766
Khấu hao trong kỳ	78	1.467	496	2.041
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	551	4.759	3.497	8.807
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	1.379.905	2.696	16.999	1.399.600
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	2.030.101	1.229	16.503	2.047.833

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐÔ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

13.2 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Quyền sử dụng đất triệu đồng	Phần mềm máy tính triệu đồng	TSCĐ vô hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	705.386	4.556	20.000	729.942
Mua trong năm	674.992	1.432	-	676.424
Tăng do riêng kinh doanh	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.380.378	5.988	20.000	1.406.366
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm	322	700	1.333	2.355
Khấu hao trong năm	151	1.542	1.004	2.697
Tăng khác	-	1.050	664	1.714
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	473	3.292	3.001	6.766
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	705.064	3.856	18.667	727.587
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	1.379.905	2.696	16.999	1.399.600

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/6/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải thu	1.645.684	957.083
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	106.319	167.766
Các khoản phải thu	1.815.615	1.862.696
Tài sản Có khác	1.022.465	872.326
	4.590.083	3.859.871

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Mua sắm TSCĐ		
Mua sắm trụ sở, quyền sử dụng đất	37.377	101.188
Phần mềm ngân hàng lõi	64.833	63.382
Các tài sản khác	4.109	3.196
	106.319	167.766

14.2 Các khoản phải thu

	30/6/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	102.993	17.652
Phải thu cán bộ công nhân viên	91.099	5.704
Trong đó:		
- Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	90.837	5.578
Phải thu nội bộ khác	11.894	11.948
Các khoản phải thu bên ngoài	1.712.622	1.845.044
Tài sản ký quỹ	807	115
Phải thu ngân sách	17.180	18.550
Chi phí chờ phân bổ	132.974	78.803
Tạm ứng cổ tức	-	159.603
Phải thu của công ty AMC	473.453	221.798
Tạm ứng cho người bán	1.059.780	1.296.520
Phải thu khác	28.428	69.655
	1.815.615	1.862.696

14.3 Tài sản Có khác

	30/6/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Ủy thác đầu tư	945.704	827.856
Chi phí chờ phân bổ	72.437	40.887
Tài sản gán nợ chờ xử lý	1.135	1.135
Tài sản Có khác	3.189	2.448
	1.022.465	872.326

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	30/6/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Vay NHNN		
Vay tái cấp vốn	700.000	903.716
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	903.716
Vay khác	-	-
Vay Bộ Tài chính		
Các khoản nợ khác		
	700.000	903.716

Vay tái cấp vốn là khoản vay được cầm cố bằng hồ sơ tín dụng với mục đích bù đắp thiếu hụt nguồn vốn ngắn hạn để đảm bảo khả năng thanh khoản và đáp ứng nhu cầu cho vay lĩnh vực nông nghiệp nông thôn, thời hạn 6 tháng, lãi suất 13,00%/năm.

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/6/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Tiền, vàng gửi các TCTD khác	17.664.492	13.271.539
Vay các TCTD khác	-	-
	17.664.492	13.271.539
16.1 Tiền, vàng gửi các TCTD khác		
	30/6/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn		
Bằng VNĐ	5.821.173	4.960.134
Bằng vàng và ngoại tệ	5.820.922	4.960.019
	251	115
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	11.843.319	8.311.405
Bằng VNĐ	8.504.871	8.089.399
Bằng vàng và ngoại tệ	3.338.448	222.006
	17.664.492	13.271.539

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	30/6/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	3.920.462	4.160.698
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	3.360.217	3.744.717
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	3.700	6.026
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	556.527	409.802
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	18	153
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	29.097.007	21.354.186
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	10.167.977	9.356.508
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	16.091.127	10.252.097
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.540.986	364.486
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.296.917	1.381.095
Tiền gửi vốn chuyên dùng	7	4
Tiền ký quỹ	127.679	118.756
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	50.458	64.324
Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ	77.221	54.432
	33.145.155	25.633.644

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 lãi suất bình quân %/năm	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010 lãi suất bình quân %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	2,48	2,47
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	2,50	2,50
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,18	0,50
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng USD	0,50	0,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	13,39	10,86
Tiền gửi tiết kiệm bằng VNĐ	13,97	11,06
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn USD	3,00	4,15

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30/6/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Tiền gửi của TCKT	14.867.566	11.161.634
DN quốc doanh	6.611.500	4.401.412
DN ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	8.172.696	6.638.536
DN có vốn đầu tư nước ngoài	83.370	121.686
Tiền gửi của cá nhân	18.241.269	14.225.481
Tiền gửi của các đối tượng khác	36.320	246.529
	33.145.155	25.633.644

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TCTD CHỊU RỦI RO

	30/6/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ	420.366	379.507
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	971	891
	421.337	380.398

18.1 Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ

Chi tiết các khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ tại ngày cuối kỳ kế toán như sau:

Tổ chức tài trợ, ủy thác đầu tư	kỳ hạn	30/6/2011		31/12/2010	
		triệu đồng	lãi suất %/năm	triệu đồng	lãi suất %/năm
Vay trung hạn bằng VNĐ từ Dự án Tài chính Nông thôn II	trên 30 tháng	55.375	13,68	trên 18 tháng	59.507
Vay trung hạn bằng VNĐ từ Dự án Tài chính Nông thôn III	trên 18 tháng	44.991	13,68	-	-
Vốn ủy thác từ SDFC	12 tháng	<u>320.000</u>	19,30	12 tháng	<u>320.000</u>
		420.366			379.507

Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn II và Dự án Tài chính Nông thôn III là các khoản vay từ Tổ chức Phát triển Quốc tế thuộc Ngân hàng Thế giới thông qua Bộ Tài chính nhằm cho vay lại đối với các TCTD tham gia để cung cấp các khoản vay tới các hộ gia đình với mục tiêu phát triển nông thôn và giảm nghèo. Lãi suất của các khoản vay này là 13,68%/năm (năm 2010 là 11,64%/năm). Lãi suất cho vay tới các hộ gia đình tùy theo mức lãi suất áp dụng của Ngân hàng trong từng giai đoạn.

Vốn ủy thác từ SDFC là khoản Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà (SDFC) ủy thác cho SHB với tổng số tiền theo hợp đồng là 320 tỷ đồng. Thời hạn của khoản ủy thác là 12 tháng. Lãi suất của khoản ủy thác là 14,50%/năm cho 3 tháng đầu tiên, 16,80%/năm cho 3 tháng thứ 2 và 18,30%/năm cho 3 tháng thứ 3, và 19,30%/năm cho kỳ 3 tháng cuối cùng theo thỏa thuận. Tiền lãi được thanh toán hàng tháng.

18.2 Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ

Chi tiết vốn nhận ủy thác từ các chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia tại ngày cuối kỳ kế toán như sau:

Tổ chức tài trợ, ủy thác đầu tư	kỳ hạn	30/6/2011		31/12/2010	
		triệu đồng	lãi suất %/năm	triệu đồng	lãi suất %/năm
Hiệp hội Phát triển Quốc tế thuộc Ngân hàng Thế giới (World bank)	20 năm	971	0,75	20 năm	891
		971			891

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NĂM ĐÔ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. PHÁT HÀNH GIÁY TỜ CÓ GIÁ THÔNG THƯỜNG

	30/6/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Kỳ phiếu		
Dưới 12 tháng	2.815.447	4.213.790
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	-
Trái phiếu chuyển đổi		
Dưới 12 tháng	-	1.531.566
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	1.531.566
Giấy tờ có giá khác		
	2.815.447	5.745.356

Kỳ phiếu có kỳ hạn từ năm (05) tháng tới một (01) năm và có lãi suất 12,00%/năm đối với kỳ phiếu phát hành bằng VNĐ và dao động từ 2,00%/năm đến 5,20%/năm đối với kỳ phiếu phát hành bằng USD.

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/6/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ		
Các khoản phải trả công nhân viên	30.777	34.124
Quỹ trợ cấp mất việc làm	604	138
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.287	1.323
Các khoản phải trả khác	20.914	13.646
	7.972	19.017
Các khoản phải trả bên ngoài		
Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ	172.758	185.020
Thuế GTGT	6.481	6.468
Thuế TNDN	1.513	2.854
Các khoản phải nộp Nhà nước khác	53.577	121.241
Các khoản chờ thanh toán	4.620	5.942
Các khoản phải trả trái chủ trái phiếu chuyển đổi	46.026	33.367
Chuyển tiền phải trả	30.196	-
Lãi trả trước	7.924	2.808
Các khoản phải trả khách hàng khác	7.112	10.430
	15.309	1.910
	203.535	219.144

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Đơn vị: triệu đồng
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	2.854	7.986	(9.327)	1.513
Thuế GTGT dịch vụ	1.305	6.882	(6.681)	1.506
Thuế GTGT kinh doanh ngoại tệ	1.549	1.104	(2.646)	7
Thuế TNDN	121.241	101.044	(168.708)	53.577
Thuế môn bài	-	-	-	-
Thuế nhà thầu	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	4.170	31.903	(34.288)	1.785
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
	128.265	140.933	(212.323)	56.875

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2010: 25%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trinh bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của giai đoạn hiện tại. Thu nhập chịu thuế có thể khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

	30/6/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	410.602	656.733
<i>Trong đó</i>		
Thu nhập của Ngân hàng	395.551	601.470
Thu nhập của công ty con	15.051	55.263
<i>Trừ</i>		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(5.951)	(7.090)
Thu nhập của công ty con hạch toán độc lập	(15.051)	(55.263)
Thu nhập chịu thuế TNDN của hệ thống Ngân hàng	389.600	594.380
Chi phí thuế TNDN của hệ thống NH theo thuế suất 25% (năm 2010: 25%)	97.400	148.595
Chi phí thuế TNDN của công ty con được giảm trừ	-	(8)
Chi phí thuế TNDN của công ty con theo thuế suất 25%	3.644	13.817
Thuế TNDN trong kỳ kế toán	101.044	162.404
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	121.241	75.690
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(168.708)	(116.853)
Điều chỉnh tăng/(giảm) thuế TNDN năm trước theo quyết toán thuế	-	-
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	53.577	121.241

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NƠI NÀO (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

22.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong giai đoạn sáu tháng đầu năm 2011 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng						
	Vốn đầu tư cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận Sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế)
Số dư đầu kỳ	3.497.519	98.000	(5.260)	13	110.633	58.645
Tăng trong kỳ						
Tăng vốn trong kỳ	1.318.276	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước	-	-	-	-	-	-
Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ này	-	-	-	-	-	-
Các khoản tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ						
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.815.795	98.000	(5.260)	13	110.633	58.643
					7	309.565
						5.387.396

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

22.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

	Đơn vị: triệu đồng					
	30/6/2011		31/12/2010		Vốn CP phổ thông	Vốn CP ưu đãi
	Tổng số	Vốn CP phổ thông	Tổng số	Vốn CP phổ thông		
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	4.815.795	4.815.795	-	3.497.519	3.497.519	-
Thặng dư vốn cổ phần	98.000	98.000	-	98.000	98.000	-
Cổ phiếu quỹ	(5.260)	(5.260)	-	(5.260)	(5.260)	-
	4.908.535	4.908.535	-	3.590.259	3.590.259	-

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng tại ngày cuối kỳ kế toán như sau:

	30/6/2011	31/12/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	481.827.640	350.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	481.579.547	349.751.907
Cổ phiếu phổ thông	481.579.547	349.751.907
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	496.186	496.186
Cổ phiếu phổ thông	496.186	496.186
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	481.083.361	349.255.721
Cổ phiếu phổ thông	481.083.361	349.255.721
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

22.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Trong năm 2005, Chính phủ ban hành Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2005. Theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP, các ngân hàng thương mại phải trích lập quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	Không quy định	Không quy định

Các quỹ sau đây được tính theo phần trăm lợi nhuận sau thuế sau khi đã trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ (lợi nhuận sau thuế còn lại).

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế còn lại	25% vốn điều lệ
Quỹ đầu tư phát triển	Không quy định	Không quy định
Quỹ khen thưởng phúc lợi	Không quy định	Không quy định

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ngân hàng không trích lập các quỹ dự trữ này và sẽ thực hiện trích quỹ dự trữ bắt buộc dựa vào số liệu của năm tài chính theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị.

Việc sử dụng các quỹ dự trữ này tuân theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

22.3 Các quỹ dự trữ của công ty con

Công ty Quản lý và Khai thác Tài sản SHB trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ dự trữ theo các tỷ lệ mà Ngân hàng đang áp dụng. Ngoài ra, theo Điều lệ, công ty con trích lập quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 5,00% lợi nhuận sau thuế.

23. LÃI TRÊN MỖI CỔ PHIẾU

Lãi trên mỗi cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Chi tiết lãi trên mỗi cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 triệu đồng	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010 triệu đồng
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng Trừ: trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính)	309.558	241.430
Lợi nhuận dùng để tính lãi trên mỗi cổ phiếu Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (triệu cổ phiếu)	309.558	241.430
Lãi trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	409	200
	757	1.207

24. CỔ TỨC

Ngân hàng đã trả cổ tức năm 2010 với tỷ lệ 14,50% mệnh giá cho các cổ đông.

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 triệu đồng	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010 triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	547.725	195.327
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.164.083	822.069
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	657.459	295.419
Thu khác từ hoạt động tín dụng	96.932	138.288
	<u>3.466.199</u>	<u>1.451.103</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐÔ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 triệu đồng	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010 triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	2.443.738	904.446
Trả lãi tiền vay	46.181	22.030
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	174.453	66.377
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1.254	746
	2.665.626	993.599

27. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 triệu đồng	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	73.523	75.658
Hoạt động thanh toán	9.764	11.763
Hoạt động bảo lãnh	26.755	8.669
Hoạt động ngân quỹ	3.660	1.586
Dịch vụ đại lý	8	75
Dịch vụ tư vấn	166	52.882
Dịch vụ khác	33.170	683
Chi phí hoạt động dịch vụ	(11.552)	(6.655)
Hoạt động thanh toán	(4.130)	(2.550)
Bưu điện, viễn thông	(5.244)	(2.790)
Hoạt động ngân quỹ	(1.929)	(1.184)
Dịch vụ tư vấn	(118)	(83)
Dịch vụ khác	(131)	(48)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	61.971	69.003

28. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 triệu đồng	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	57.159	42.960
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	39.936	28.099
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	17.223	14.861
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(20.955)	(14.514)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(13.352)	(4.070)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(7.603)	(10.444)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	36.204	28.446

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐÔ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 triệu đồng	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	1.793	9.910
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	1.793	9.910

30. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 triệu đồng	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	-
Thu hoãn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	40	140
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(389)	(1.210)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(349)	(1.070)

31. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 triệu đồng	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010 triệu đồng
Thu về nghiệp vụ mua bán nợ	-	-
Thu về hoạt động kinh doanh khác	4.458	45.792
Chi về nghiệp vụ mua bán nợ	-	-
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(183)	(14.769)
	4.275	31.023

32. THU NHẬP TỪ VỐN GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 triệu đồng	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010 triệu đồng
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần		
- từ chứng khoán vốn kinh doanh	477	-
- từ chứng khoán vốn đầu tư	162	351
- từ góp vốn, đầu tư dài hạn	5.789	6.339
	6.428	6.690

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011 triệu đồng	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010 triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	8.829	6.698
Chi phí cho nhân viên	233.118	112.114
Chi lương cho kỳ hiện hành	175.513	100.834
Chi thưởng cho năm trước	32.960	-
Các khoản chi đóng góp theo lương	13.502	6.436
Chi trợ cấp	2.350	1.198
Chi ăn ca	8.787	3.644
Chi công tác xã hội	6	2
Chi về tài sản	60.889	39.230
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	15.659	11.729
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	169.881	105.512
Trong đó:		
- Công tác phí	4.073	1.697
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	175	174
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của KH	9.796	4.349
Chi phí hoạt động khác	50	-
	482.563	267.903

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau đây:

	30/6/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	321.350	201.671
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	195.868	505.232
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	6.305.953	5.972.772
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	7.888.904	2.822.395
	14.712.075	9.502.070

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐÔ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Thực tế phát sinh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày <u>30/6/2011</u>	Thực tế phát sinh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày <u>30/6/2010</u>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người)	2.592	1.527
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	175.513	100.834
2. Thu nhập khác	-	-
3. Tổng thu nhập (1+2+3)	<u>175.513</u>	<u>100.834</u>
4. Tiền lương bình quân/tháng	11,29	11,01
5. Thu nhập bình quân/tháng (*)	<u>11,29</u>	<u>11,01</u>

(*): Thu nhập bình quân/tháng không bao gồm tiền ăn ca và các khoản thưởng cho năm trước.

36. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THÉ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	Giá trị sổ sách (triệu đồng)		Giá trị tại thời điểm lập báo cáo (triệu đồng)	
	30/6/2011	31/12/2010	30/6/2011	31/12/2010
Bất động sản	26.179.462	19.207.882	26.179.462	19.207.882
Động sản	15.060.208	7.496.385	15.060.208	7.496.385
Chứng từ có giá	1.907.512	6.436.506	1.907.512	6.436.506
Tài sản khác	9.935.876	9.832.944	9.935.876	9.832.944
	53.083.058	42.973.717	53.083.058	42.973.717

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cung cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cung cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cung cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày cuối kỳ như sau:

	30/6/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Bảo lãnh tài chính	868.930	374.846
Thư tín dụng trả ngay	579.848	521.013
Thư tín dụng trả chậm	98.470	66.651
Cam kết bảo lãnh khác	254.481	307.055
	1.801.729	1.269.565

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng và công ty con (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng và công ty con;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và công ty con là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng và công ty con hoặc công ty mẹ của Ngân hàng và công ty con;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); và

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Tóm tắt giao dịch lớn với các bên liên quan trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

Các giao dịch	triệu đồng
Thu từ dịch vụ ủy thác đầu tư	33.288
Thu cổ tức từ công ty liên quan	5.139
Thanh toán dịch vụ quảng cáo	4.257

Tóm tắt các khoản phải thu, phải trả các bên liên quan tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

Các giao dịch	Phải thu triệu đồng	Phải trả triệu đồng
Tạm ứng hợp đồng cung cấp dịch vụ quảng cáo	130.759	-
Ký quỹ	712	-
Cho vay	434.898	-
Ủy thác đầu tư	665.706	-
Đầu tư trái phiếu	250.000	-
Đầu tư vào bên liên quan	295.030	-
Tiền gửi không kỳ hạn	-	1.248.566
Tiền gửi có kỳ hạn	-	707.801
Vốn góp của bên liên quan	-	1.101.883

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐÔ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẰNG

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Đơn vị: triệu đồng	
				CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	26.883.340	50.914.225	1.801.729	9.250	9.204.947
Nước ngoài	-	-	-	-	-
	26.883.340	50.914.225	1.801.729	9.250	9.204.947

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả cảm nang tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

42.1 *Rủi ro lãi suất*

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và công ty con:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý, các chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác, trừ ủy thác đầu tư) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản ủy thác đầu tư; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong thực tế, các khoản cho vay khách hàng có thể có lãi suất thả nổi tùy vào từng hợp đồng cho vay, thời gian định lại lãi suất tối đa là 6 tháng một lần;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành được tính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn nhận tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng hợp đồng; và
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất hoặc kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

Quá hạn	Không bị ảnh hưởng do định lãi suất	Đến 1 tháng	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian			Đơn vị: triệu đồng		
			Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	321.350	-	-	-	-	-	321.350
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	195.868	-	-	-	-	-	195.868
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	12.336.617	3.794.715	835.000	115.000	375.000	70.000	17.526.332
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	33.953	-	-	-	-	-	33.953
Các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác	9.250	-	6.845.261	15.833.799	1.860.372	779.586	329.804	9.250
Cho vay khách hàng (*)	1.171.012	-	20.573	50.000	100.000	3.046.553	70.000	26.883.340
Chứng khoán đầu tư (*)	-	322.889	-	-	-	-	-	9.204.947
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	2.186.113	-	-	-	-	-	322.889
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	3.644.377	415.650	-	530.000	-	-	2.186.113
Tài sản Cố khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	4.590.083
Tổng tài sản	1.171.012	6.538.505	19.843.396	19.728.514	6.271.925	964.586	6.490.827	265.360
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	(13.877.982)	(3.110.743)	(675.767)	(700.000)	-	-
Tiền gửi của Khách hàng	-	-	(21.557.741)	(8.952.764)	(1.598.168)	(856.221)	(180.261)	(33.145.155)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản công nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà	-	-	-	-	-	-	-	-
TCTD chịu rủi ro	-	-	(1.542)	(705)	(327.685)	(6.795)	(81.011)	(421.337)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	(195.871)	(2.619.546)	(30)	-	(2.815.447)
Các khoản nợ khác	-	(838.863)	-	-	-	-	-	(838.863)
Tổng nợ phải trả	1.171.012	5.699.642	(35.437.265)	(12.260.083)	(5.221.166)	(1.563.046)	(261.272)	(3.599)
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng								
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	1.171.012	5.699.642	(15.533.869)	7.468.431	1.050.759	(598.460)	6.229.555	261.761
(*) không bao gồm đư phòng rủi ro								

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐÓ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giải đoạn sau tháng kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và công ty con cũng là VNĐ. Các tài sản của Ngân hàng và công ty con chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng USD và EUR. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

	Đơn vị: triệu đồng			
	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý				
Tiền gửi tại NHNN	19.766	83.453	-	103.219
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	19.609	2.854.495	17.086	2.882.461
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	221.745	-	221.745
Cho vay khách hàng (*)	212.089	4.280.359	4.492.448	4.492.448
Chứng khoán đầu tư (*)	-	206.180	206.180	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-
Các tài sản Cố khác (*)	-	202.628	-	202.628
Tổng tài sản	251.464	7.865.946	8.357	8.125.767
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	122.041	3.216.659	-	3.338.700
Tiền gửi của Khách hàng	120.195	3.351.468	8	3.471.671
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	971	-	971
Phát hành giấy tờ có giá	-	815.336	-	815.336
Các khoản nợ khác	847	42.586	-	43.433
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	243.083	7.427.020	8	7.670.111
Trạng thái tiền tệ nội bảng	8.381	438.926	8.349	455.656
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	7.029	663.956	7.280	678.265
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	15.410	1.102.882	15.629	1.133.921

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và công ty con. Đồng thời, Ngân hàng và công ty con cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và công ty con cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và công ty con:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến một tháng;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khê ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu; và
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giải đoạn sau tháng Kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

	Đơn vị: triệu đồng							
	Quá hạn		Trong hạn		Đến 5 năm		Trên 5 năm	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	321.350	-	-	-	-	321.350
Tiền gửi tại NHNN	-	-	195.868	-	-	-	-	195.868
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	12.336.617	3.794.715	950.000	375.000	70.000	17.526.332
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	33.953	-	-	-	-	33.953
Các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác	-	-	9.250	-	-	-	-	9.250
Cho vay Khách hàng (*)	1.030.804	140.208	6.845.261	15.833.799	2.639.958	329.804	63.506	26.883.340
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	70.573	100.000	3.116.553	5.785.967	131.854	9.204.947
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	322.889	322.889
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	2.022.770	32	1.813	55.285	106.213	2.186.113
Tài sản Có khác (*)	-	-	2.785.541	167.628	621.727	1.015.172	15	4.590.083
Tổng tài sản	1.030.804	140.208	24.621.183	19.896.174	7.330.051	7.561.228	694.477	61.274.125
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	(13.877.982)	(3.110.743)	(1.375.767)	(180.261)	-	(18.364.492)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	(21.557.741)	(8.952.764)	(2.454.389)	-	-	(33.145.155)
Các công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	(2.248)	(195.871)	(334.479)	(81.011)	(3.599)	(421.337)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	(838.863)	-	(2.619.576)	-	-	(2.815.447)
Các khoản nợ khác	-	-	-	-	-	-	-	(838.863)
Tổng nợ phải trả	-	-	(36.276.834)	(12.259.378)	(6.784.211)	(261.272)	(3.599)	(55.585.294)
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.030.804	140.208	(11.655.651)	7.636.796	545.840	7.299.956	690.878	5.688.831

(*): Không bao gồm dư phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

	30/6/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	86.796	110.979
Trong đó:		
- đến hạn trong 1 năm	17.358	11.128
- đến hạn từ 2 đến 5 năm	57.674	88.960
- đến hạn sau 5 năm	11.764	10.891

44. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

45. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

	30/6/2011 đồng	31/12/2010 đồng
USD	20.618	18.932
EUR	29.766	27.508
GBP	33.075	31.994
CHF	24.702	22.051
JPY	255	253
SGD	16.681	16.089
AUD	22.001	21.027
HKD	2.620	2.637
CAD	21.241	20.682
CNY	3.180	(*)

(*) Ngân hàng và công ty con không phát sinh các nghiệp vụ bằng ngoại tệ này trong năm 2010

Người lập:

Bà Lê Thị Nụ
Kế toán

Người phê duyệt:

NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
SÀI GÒN - HÀ NỘI
C. HỘ KHẨU
TP.HCM
Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Bà Ninh Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 08 năm 2011